| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN ĐỨC HÒA**<br>**TỈNH LONG AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 177/2022/DS-ST
Ngày: 16 - 7 - 2024
V/v tranh chấp
"Hợp đồng tín dụng"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Kim Cương.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Nguyễn Thanh Hoàng.

Ông La Văn Việt.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 985/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 167/QĐHPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q.

Địa chỉ: Số 25, Lê Đại H, phường Lê Đại H, quận Hai Bà Tr, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Thanh H– Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Lê Viết Ph – Phó giám đốc trung tâm – trung tâm xử lý nợ (Theo giấy ủy quyền số 109/2023/UQ-CTHĐQT ngày 13/07/2023 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngân hàng TMCP Q).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu Ch – Trưởng phòng xử lý nợ Miền Nam.

- Ông Trần Hoàng V – Trưởng bộ phận xử lý nợ.

- Bà Đặng Thị Cẩm N – Chuyên viên xử lý nợ.

- Ông Trần Trường Gi – Chuyên viên chính xử lý nợ.

Bị đơn:

- Bà Tôn Nữ Thu H, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Ấp 1B, xã Hựu Th, huyện Đức H, tỉnh L.

Tạm trú: Phường 12, thành phố V, tỉnh B.

(Ông V có mặt; bà H vắng mặt không rõ lý do).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 10 năm 2023 và những lời khai tiếp theo, ông Trần Hoàng V đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Ngân hàng TMCP Q (NCB) – chi nhánh L ký với bà Tôn Nữ Thu H hợp đồng tín dụng số 069/22/HĐCV-9377 ngày 28/4/2022 với nội dung số tiền giải ngân là 2.000.000.000đồng, mục đích giải ngân là thanh toán tiền mua bất động sản, thời hạn vay 12 tháng, từ ngày 28/4/2022 đến ngày 28/4/2023 động sản; Lãi suất áp dụng đối với các khoản vay của khách hàng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo công thức lãi suất vay bằng lãi suất cơ bản + biên độ 3.5%.

Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm (365 ngày) tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả lãi.

Để đảm bảo khoản vay nêu trên, bà Nữ đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 069/HĐCV-9377 ngày 28/4/2022, được Công chứng tại Phòng công chứng Phạm Thị Hiên, địa chỉ số 12-4, Trà Quý Bình, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh L. Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức H, tỉnh L ngày 28/4/2022, tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 408005, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 09760 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 28/4/2021, cập nhật chuyển nhượng lần gần nhất ngày 27/4/2022, cụ thể là thửa đất số 3194, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng là lâu dài, đất tại ấp 1A, xã Hựu Th, huyện Đức H, tỉnh L, diện tích đất là 533m$^2$.

Ngân hàng NCB đã giải ngân cho bà H theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/069/22/HĐCV-9377 ngày 28/4/2022 với số tiền 2.000.000.000đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh.

Tạm tính đến ngày 16/7/2024, bà H còn nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền là 2.785.151.681đồng (trong đó nợ gốc là 2.000.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là

176.153.792đồng, nợ lãi quá hạn là 577.315.068đồng, nợ lãi chậm trả là 31.682.821đồng).

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền là 2.785.151.681đồng (trong đó nợ gốc là 2.000.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 176.153.792đồng, nợ lãi quá hạn là 577.315.068đồng, nợ lãi chậm trả là 31.682.821đồng).

Bà Tôn Nữ Thu H phải tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 20/10/2023 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 069/HĐCV-9377 ngày 28/4/2022 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/069/22/HĐCV-9377 ngày 28/4/2022.

Nếu bà Tôn Nữ Thu H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì NCB được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 069/HĐCV-9377 ngày 28/4/2022 được công chứng tại Văn phòng công chứng Phạm Thị Hiên, được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức H, tỉnh L ngày 28/4/2022 để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà Tôn Nữ Thu H đối với NCB.

Trường hợp số tiền phát mãi từ tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết các khoản nợ tại NCB thì bà Tôn Nữ Thu H có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho NCB.

Buộc bà Tôn Nữ Thu H phải chịu mọi chi phí tố tụng phát sinh trong suốt quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bị đơn bà Tôn Nữ Thu H vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không có bất cứ văn bản nào phản hồi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức H phát biểu quan điểm như sau:*

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Q với bà Tôn Nữ Thu H đã được công chứng, chứng thực là giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện giữa hai bên, phù hợp với quy định của pháp luật. Bà H không trả gốc và lãi cho Ngân hàng là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà H trả gốc và lãi, cũng như nếu không trả được nợ thì sẽ yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là thửa đất số 3194, tờ bản đồ số 3, đất tại xã Hựu Th, huyện Đức H, tỉnh L là có căn cứ nên đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q, Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" là tranh chấp được quy định theo Điều 26, Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về thẩm quyền giải quyết, bị đơn có địa chỉ thường trú tại ấp 1B, xã Hựu Th, huyện Đức H, tỉnh L. Do đó, theo Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Đức H, tỉnh L.

[1.2]. Về tư cách tố tụng, thời hiệu và phạm vi giải quyết:

Ngân hàng TMCP Q khởi kiện bà Tôn Nữ Thu H, do đó, Ngân hàng TMCP Q được xác định là nguyên đơn, bà Tôn Nữ Thu H là bị đơn trong vụ án.

Ngân hàng TMCP Q tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 còn thời hiệu khởi kiện.

Thời điểm phát sinh tranh chấp luật áp dụng là Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

[1.3]. Xét xử vắng mặt: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Q có đơn xin vắng mặt, bị đơn là bà Tôn Nữ Thu H vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[1.4]. Chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và pháp luật áp dụng:

Quá trình tố tụng, Ngân hàng TMCP Q xuất trình cho Tòa án hợp đồng tín dụng số 069/22/HĐCV-9377 ngày 28/4/2024 giữa Ngân hàng với bà H cũng như đề nghị thực hiện giao dịch giải ngân khoản vay thế chấp quyền sử dụng đất vay để thanh toán bất động sản; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ; Tòa án xét xử vụ án trên cơ sở xem xét tài liệu, chứng cứ đã được công khai tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lời khai nhận của các đương sự.

[2]. Về nội dung yêu cầu:

[2.1]. Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với bà Tôn Nữ Thu H thì bà H có nghĩa vụ thanh toán số tiền vay hàng tháng theo quy định tại biểu phí của Ngân hàng NCB từng thời kỳ nhưng đến ngày 16/7/2024, bà H chỉ thanh toán cho Ngân hàng số tiền 100.477.952đồng (gốc 0 đồng, lãi là 100.477.952đồng), sau đó ngừng trả hẳn, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng yêu cầu bà H trả số tiền còn nợ (gốc và lãi), tính đến ngày 16/7/2024, bà H còn nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền là 2.785.151.681đồng (trong đó nợ gốc là 2.000.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là

176.153.792đồng, nợ lãi quá hạn là 577.315.068đồng, nợ lãi chậm trả là 31.682.821đồng) là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[2.2]. Về tiền lãi suất: Xét thấy, tại hợp đồng số 069/22/HĐTC-9377 ngày 29/4/2022 thì giữa bà H và Ngân hàng thỏa thuận lãi suất theo Điều 2 và Điều 10 của Hợp đồng nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì việc thỏa thuận giữa bà H với Ngân hàng là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3]. Về thời hạn thanh toán: Do bà H vi phạm thời hạn trả nợ theo như thỏa thuận, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Do đó, việc Ngân hàng yêu cầu bà H phải thanh toán số tiền còn nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[3]. Ngân hàng yêu cầu tính lãi suất phát sinh từ ngày vi phạm hợp đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu lãi suất chậm thi hành đối với nghĩa vụ trả tiền là phù hợp nên HĐXX chấp nhận.

[4]. Ngân hàng yêu cầu khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, bà H vẫn không trả nợ theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản đã ký thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3194, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng là lâu dài, đất tại ấp 1A, xã Hựu Th, huyện Đức H, tỉnh L, diện tích đất lag 533$m^2$ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp theo quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 408005, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 09760 cho ông Bùi Thế Vinh, được chỉnh lý biến động sang tên bà Tôn Nữ Thu H ngày 28/4/2022 để thu hồi nợ theo đúng quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản cũng như quy định của pháp luật. Nếu sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án tiếp tục kê biên, phát mãi các tài sản của bà H đến khi thanh toán toàn bộ số nợ.

[5]. Bà Tôn Nữ Thu H nhận được các văn bản tống đạt của Tòa án nhưng bà vẫn không đến làm việc, cũng như không có văn bản phản hồi ý kiến nên HĐXX không đề cập, xem xét.

[6]. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[7]. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000đồng, Ngân hàng TMCP Q đã nộp và chi phí xong. Buộc bà Tôn Nữ Thu H có trách nhiệm trả lại số tiền này cho Ngân hàng TMCP Q.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cụ thể 44.000.000đồng + 0,1% (2.785.151.681đồng – 2.000.000.000đồng) = 44.785.125đồng.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 186, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 429, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng số: 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 của Quốc Hội 12;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" đối với bà Tôn Nữ Thu H.

Buộc bà Tôn Nữ Thu H phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền còn nợ gốc và lãi tính đến ngày 16/7/2024 là 2.785.151.681đồng (trong đó nợ gốc là 2.000.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 176.153.792đồng, nợ lãi quá hạn là 577.315.068đồng, nợ lãi chậm trả là 31.682.821đồng).

Kể từ ngày 17/7/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng số 069/22/HĐTC-9377 ngày 29/4/2022 giữa bà Tôn Nữ Thu H và Ngân hàng TMCP Q.

Trường hợp bà H không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP Q được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 3194, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng là lâu dài, đất tại ấp 1A, xã Hựu Th, huyện Đức H, tỉnh L, diện tích đất là 533m$^2$ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp theo quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 408005, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 09760 cho ông Bùi Thế Vinh, được chỉnh lý biến động sang tên bà Tôn Nữ Thu H ngày 28/4/2022 để thu hồi nợ theo đúng quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản cũng như quy định của pháp luật.

Nếu sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án tiếp tục kê biên phát mãi các tài sản của bà H đến khi thanh toán toàn bộ số nợ.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000đồng, Ngân hàng TMCP Q đã nộp và chi phí xong. Buộc bà Tôn Nữ Thu H có trách nhiệm trả lại số tiền này cho Ngân hàng TMCP Q.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Tôn Nữ Thu H phải chịu 44.785.125đồng án phí dân sự sơ thẩm, sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP Q đã nộp là 40.108.000 (Bốn mươi triệu một trăm lẻ tám ngàn) theo biên lai thu số 0005430 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức H.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện Đức H;
- Chi cục THADS huyện Đức H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Kim Cương**

***Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:***

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án

nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố H); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với

nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

***Nơi nhận:***

*Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*